

Bài tập Tiếng Anh trẻ em: Sports

Các bé chắc không còn lạ gì với rất nhiều môn thể thao đúng không? Và chắc chắn bé sẽ không thể nắm được hết tên tiếng anh của nó là gì, từ vựng ra sao. Mời các bé cùng VnDoc.com học danh sách các từ vựng về các môn thể thao thông qua Bài tập Tiếng Anh trẻ em chủ đề thể thao dưới đây.

SPORTS



WIND SURFING - BADMINTON - SKATEBOARDING
VOLLEYBALL - TABLE TENNIS - BASEBALL - SWIMMING
SCUBA DIVING - GOLF - FOOTBALL - ICE-SKATING
TENNIS - BASKETBALL - CYCLING - SKIING - GYMNASTICS

WORDSEARCH

T	F	B	T	G	G	I	S	S	L	G	S	B
G	L	A	F	N	Y	T	S	I	L	N	B	C
L	O	D	N	I	M	A	C	N	A	I	A	R
V	G	M	L	F	N	V	U	N	B	T	S	N
G	N	I	D	R	A	O	B	E	T	A	K	S
N	I	N	B	U	S	L	A	T	O	K	E	I
I	M	T	W	S	T	L	D	E	O	S	T	N
L	M	O	I	D	I	E	I	L	F	E	B	N
C	I	N	U	N	C	Y	V	B	S	C	A	E
Y	W	S	A	I	S	B	I	A	I	I	L	T
C	S	I	G	W	N	A	N	T	O	B	L	D
G	I	I	G	G	K	L	G	N	I	I	K	S
B	A	S	E	B	A	L	L	A	S	L	A	A



READ AND MATCH



MY NAME IS TOM. I'M 12 YEARS OLD. I LOVE SPORTS, BUT MY FAVOURITE ONE IS CYCLING. I GO CYCLING AFTER SCHOOL.



MY NAME IS JOHN. I'M 15 YEARS OLD. I'M GOOD AT SPORTS. I'M AT THE HOCKEY TEAM AT SCHOOL.



MY NAME IS JIM. I'M 17 YEARS OLD. I LOVE THE SEA. I PRACTICE SCUBA DIVING AND SAILING, BUT MY FAVOURITE SPORT IS SURFING.

SPORTS - Match & write



Word bank

(Note: You will only need 16 sports out of the 25 listed)

American football - badminton - baseball - basketball - boxing - cycling - dancing - football - golf - gymnastics - (ice) hockey - horse riding - ice-skating - judo - karate - rollerblading - rugby - running - skiing - swimming - taekwondo - tennis - volleyball - water polo - weightlifting

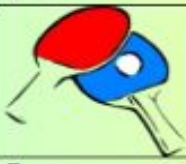
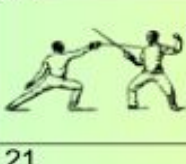
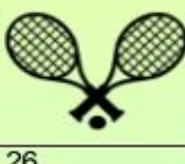
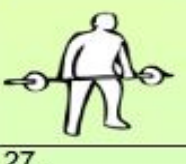
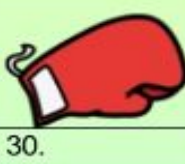
Label the pictures. One is already done for you.

1. weightlifting
2. bowling
3. rugby
4. tennis
5. archery
6. soccer
7. golf
8. gymnastics
9. badminton
10. ice-skating
11. skiing
12. cycling
13. polo
14. ice-hockey
15. judo
16. scuba diving
17. jogging
18. boxing
19. surfing
20. karate



NOTHING BUT SPORTS!

Write the names of the sports under the correct pictures:

		JUDO WINDSURFING VOLLEYBALL CYCLING BASEBALL HICKING ARCHERY SAILING ROLLERBLADING RUNNING TENNIS JET SKIING DIVING AEROBICS FOOTBALL HORSEBACK RIDING BASKETBALL ROWING SKATEBOARDING MOTOR RACING ICE SKATING BOXING ROCK CLIMBING CRICKET FENCING POLO TABLE TENNIS RUGBY WEIGHTLIFTING GOLF SKIING MOTORCYCLING		
1.	2.		3.	4.
				
5.	6.		7.	8.
				
9.	10.		11.	12.
				
13.	14.		15.	16.
				
17.	18.		19.	20.
				
21.	22.	23.	24.	
				
25.	26.	27.	28.	
				
29.	30.	31.	32.	

KEY

1. ROLLERBLADING
2. AEROBICS
3. ICE SKATING
4. GOLF
5. TABLE TENNIS
6. CRICKET
7. MOTOR RACING
8. SKIING
9. RUNNING
10. MOTORCYCLING
11. POLO
12. CYCLING
13. ROCK CLIMBING
14. FOOTBALL
15. JUDO
16. RUGBY
17. BASKETBALL
18. HORSEBACK RIDING
19. ARCHERY
20. BASEBALL
21. FENCING
22. DIVING
23. SAILING
24. VOLLEYBALL
25. SKATEBOARDING
26. TENNIS
27. WEIGHTLIFTING
28. JET SKIING
29. WINDSURFING
30. BOXING
31. HIKING
32. ROWING

'What do you do in your free time?'

- * First, number the pictures according to the activity and check your work.
- * Then, ask your classmate the question above. He/She'll answer with one/two activities. 'I hang out with friends and swim.'
- * Exchange roles with your mate.
- * Lastly, a memory game: How many activities can you remember?

- 1 Play football
- 2 Ride my bike
- 3 Swim
- 4 Throw the javelin
- 5 Jump
- 6 Read a book
- 7 Go windsurfing
- 8 Dance
- 9 Play with toy lorries
- 10 Play tennis

- 11 Play hide-and-seek
- 12 Run
- 13 Turn cartwheels
- 14 Slide down the slide
- 15 Play on the swings
- 16 Go fishing
- 17 Play basketball
- 18 Fly a kite
- 19 Jump rope
- 20 Hang out with friends

A 	B 	C 	D 
E 	F 	G 	H 
I 	J 	K 	L 
M 	N 	O 	P 
Q 	R 	S 	T 

/ A - 20

B - 01

C - 06

D - 07

E - 16

F - 11

G - 12

H - 05

I - 04

J - 08

K - 03

L - 10

M - 17

N - 02

O - 13

P - 09

Q - 19

R - 18 S - 14

T - 15

\

QUIZ: What Sport Is It?

Read the texts and match the numbers with the letters:

1

The sportsmen must be weighed before the contest. They wear gloves and mustn't hit the opponent behind the neck. Their assistants must leave the ring before the fight starts.

a



Volley-ball

2

Each team has eleven players. The players have different colours. Only the goalkeeper can play the ball with the hands.

b



Basketball

3

Each team has six players. The player can hit the ball with the hand. She/he has to release the ball before hitting it. The players are not allowed to touch the net.

c



Football

4

Each team has up to eleven players, but only seven of which can play at the same time. The players have caps on. They mustn't splash water into the face of opponent.

d



Judo

5

The game is played by 2 or 4 players. They mustn't wear white clothes. They change their positions. The ball must touch the table on both sides of the net each time it is hit.

e



Water polo

6

Each team has up to ten players, but only five of them play at the same time. The players must try for a goal within 30 seconds of possessing the ball.

f



Table tennis

7

Each team can have up to seventeen players, but only six can play at the same time. Players wear skates and numbered shirts.

g



Cycle racing

8

Sportsmen must wear crash hats. They mustn't help each other. They may eat and drink during the event.

h



Boxing

9

Two sportsmen fight with each other. They must wear white clothes. They can attack only the arms and legs of the opponent.

i



Ice hockey

KEY:

1. – h
2. – c
3. – a
4. – e
5. – f
6. – b
7. – i
8. – g
9. – d

Chọn bài tập Tiếng Anh cho trẻ em như thế nào?**Bài tập theo truyện tranh**

Hãy kiếm những cuốn bài tập tô màu đi kèm với các cuốn truyện tranh cho trẻ. Sau khi mẹ đọc xong truyện thì hãy yêu cầu trẻ tô màu vào các bức tranh tương ứng với tên tương ứng của nhân vật hay hình ảnh trong truyện. Đây là một dạng bài tập gây ra sự hứng thú và tập trung rất tốt cho trẻ.

Bài tập theo trò chơi

Bạn muốn tăng vốn từ vựng cho con ? Hãy thử những bài tập Tiếng Anh cho trẻ em về chủ đề từ vựng thông qua những trò chơi đơn giản như

Đoán từ qua đồ vật: Hãy chỉ tay vào một số đồ vật quen thuộc và đố con nói ra tên Tiếng Anh hay đơn giản nói từ Tiếng Anh và bảo con tìm vật tương ứng.

Hành động theo từ: Hãy biểu diễn một hành động và đố trẻ nói tên Tiếng Anh của từ vựng đó. Ví dụ mẹ muốn đố con từ “stand up” thì mẹ từ từ đứng dậy và chờ con đoán từ vựng tương ứng.

Bài tập luyện nghe

Cho con nghe và tập hát một số bài quen thuộc như Alphabet hay bài về các chữ số, các mùa trong năm...Sau khi con thuộc mẹ hãy hát lại và đố con tìm ra những từ mẹ cố tình không hát. Hay hai mẹ con

có thể đổ nhau hát lại cả bài, ai hát được và hay thì có thể thưởng cho nhau.

Bài tập luyện viết

Hãy mua cho trẻ những cuốn vở tập tô và điền từ. Mỗi cuốn như thế sẽ có một hình vẽ yêu cầu bé tô màu và sau đó điền một từ Tiếng Anh xuống bên dưới. Hay những từ Tiếng Anh nhưng bị khuyết đi một số kí tự cũng là dạng bài hấp dẫn dành cho bé.

Bài tập phát âm

Hãy cho trẻ học cách phát âm thông qua phát âm chữ cái Tiếng Anh. Mỗi khi bé đánh vần đúng hãy ngợi khen trẻ hay thưởng cho trẻ một món quà như một chuyến đi công viên, sở thú hay thăm họ hàng, một cuốn truyện...

Đó là những bài tập Tiếng Anh cho trẻ em đơn giản nhưng vô cùng thiết thực và có hiệu quả trong việc rèn luyện Tiếng Anh.